

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ Nghị định hướng dẫn Luật Chứng nhận mẫu con dấu [Mẫu đính kèm số 12] <Sửa đổi 2020. 2. 18.>

**신고(신청)서**  
**ĐƠN KHAI BÁO**  
**(ĐĂNG KÝ)**

※ Đánh dấu “√” vào [ ] tương ứng.

(Mặt trước)

| 접수번호<br>Số tiếp nhận                          |                                           | 접수일<br>Ngày tiếp nhận | 처리기간<br>Thời gian xử lý      | 즉시<br>Ngày lập tức |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|
| 대상자<br>Đối tượng                              | 성명<br>(한자)<br>Họ tên<br>(Chữ Hán)         | ( )<br>( )            | 인감 (인)<br>con dấu (đóng dấu) |                    |
|                                               | 주민등록<br>번호<br>Số chứng<br>minh thư<br>Hàn |                       |                              |                    |
|                                               | 국적<br>Quốc tịch                           |                       |                              |                    |
|                                               | 주소<br>Địa chỉ                             |                       |                              |                    |
| 신고(신청) 사항<br>Nội dung khai báo<br>(đăng ký)   |                                           |                       |                              |                    |
| 서면신고 사유<br>Lý do khai báo văn<br>bản          |                                           |                       |                              |                    |
| 증명자료(첨부)<br>Tài liệu chứng<br>nhận (đính kèm) |                                           |                       |                              |                    |

|                                                                                                                                                                                                      |                                  |  |               |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--|---------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 미성년자의 법정<br>대리인, 한정후<br>견인 또는 성년<br>후견인 등의<br>Đồng ý của người<br>đại diện theo pháp<br>luật người giám hộ<br>hạn định hoặc<br>người giám hộ<br>người trưởng thành<br>của người chưa<br>trưởng thành | 성명<br>Họ tên                     |  | 관계<br>Quan hệ | 인감 (인) 또는 서명<br>Con dấu (đóng dấu) hoặc<br>kí tên                            |
|                                                                                                                                                                                                      | 생년월일<br>Năm, tháng,<br>ngày sinh |  |               | ※서명 시 본인서명사실확인서 첨부<br>※Đính kèm giấy chứng thực chữ<br>kí cá nhân khi kí tên |
|                                                                                                                                                                                                      | 주소<br>Địa chỉ                    |  |               |                                                                              |

위 사실을 확인합니다.  
Xác nhận là thật nội dung trên

년  
Năm

월  
tháng

일  
ngày

[ ] 재외공관(영사관)

(서명 또는 인)

[ ] Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

[ ] 수감기관(교도관)

\_\_\_\_\_ (직인), \_\_\_\_\_ (서명 또는 인)

[ ] Trại giam (quản giáo)

\_\_\_\_\_ (Con dấu), \_\_\_\_\_ (Kí tên hoặc đóng dấu)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 「인감증명법」 제8조·제9조·제11조 및 「인감증명법 시행령」 제11조·제12조에 따라 인감<br>(사망, 실종선고, 신고사항의 변경, 말소, 부활) 신고(신청)합니다.<br>Tôi khai báo con dấu (mất, tuyên bố mất tích, thay đổi thông tin khai báo, hủy bỏ, khôi phục) theo Điều 8,<br>Điều 9, Điều 11 “Luật Chứng nhận đăng ký mẫu con dấu” và Điều 11, Điều 12 “Nghị định hướng dẫn<br>Luật Chứng nhận mẫu con dấu”. | 수수료<br>수수료     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 없음<br>Không có |

년  
Năm

월  
tháng

일  
ngày

신고(신청)인:

(서명 또는 인)

Người khai báo (đăng ký)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

주소:

Địa chỉ:

(주민등록번호: )

(Số chứng minh thư Hàn: )

대리인:

(서명 또는 인)

Người làm đơn:

(Kí tên hoặc đóng dấu)

주소:

Địa chỉ:

(주민등록번호: )

(Số chứng minh thư Hàn: )

관계:

Quan hệ:

○○시·구·읍·면·동장 또는 출장소장 귀하  
Kính gửi **Thị trưởng, Chủ tịch quận (gu), Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh**

## 유의사항 및 작성방법 Nội dung lưu ý và cách điền đơn

- 증명청을 방문하는 대리인은 반드시 신분증을 제시해야 합니다.
1. Người đại diện đến cơ quan chứng nhận phải xuất trình chứng minh thư Hàn.
2. 사망 또는 실종선고를 신고할 때에는 상속인이 신고서를 제출해야 합니다. 다만, 상속인이 소관 증명청을 방문할 수 없는 경우에는 위임하여 제출할 수 있고, 이 경우 별지 제13호서식·별지 제13호의2서식 또는 별지 제13호의3서식의 인감증명서 발급 위임장을 사용합니다.
2. Khi khai báo mất hoặc tuyên bố mất tích, người thừa kế phải nộp đơn khai báo. Tuy nhiên, trường hợp người thừa kế không thể đến cơ quan chứng nhận có liên quan, có thể ủy quyền nộp; trường hợp này sử dụng giấy ủy quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu theo mẫu đính kèm số 13, mẫu đính kèm 13-2 hoặc mẫu đính kèm số 13-3.
3. 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인인 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적어야 합니다.
3. Ở mục số chứng minh thư Hàn, người dân ở nước ngoài không có số chứng minh thư Hàn viết số hộ chiếu, người nước ngoài viết số chứng minh người nước ngoài, người khai báo nơi cư trú trong nước viết số khai báo nơi cư trú trong nước vào.
4. 인감(사망, 실종선고, 신고사항의 변경, 말소, 부활)신고서를 제출하려는 경우에는 해당사항란에 [√]표시를 한 후 제출합니다.
4. Nếu muốn nộp đơn khai báo (mất, tuyên bố mất tích, thay đổi thông tin khai báo, hủy bỏ, khôi phục) con dấu, hãy đánh dấu [√] vào ô thông tin liên quan và nộp.  
※ 인감 변경신고는 「인감증명법 시행령」 별지 제9호서식을 이용하시기 바랍니다.  
※ Để khai báo thay đổi con dấu, vui lòng sử dụng Mẫu đính kèm số 9 “Nghị định hướng dẫn Luật Chứng nhận mẫu con dấu”.
5. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신고(신청)하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정합니다.
5. Trường hợp nếu người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy quyền để đăng ký thì phải nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp. Trong trường hợp này, người Hàn Quốc ở nước ngoài được giới hạn trong trường hợp đang ở nước ngoài.  
가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)  
a. Người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)  
나. 수감자: 수감기관(교도관)  
b. Tù nhân: Trại giam (quản giáo)

## 처리 절차 Quy trình xử lý

이 신고서(신청서)는 아래와 같이 처리됩니다.  
Đơn khai báo (đăng ký) này được xử lý giống như dưới đây.



